

# TỪ TƯỢNG THANH MÔ PHÒNG TIẾNG VÀ CHẠM TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

ONOMATOPOEIA RELATED TO COLLISION  
IN ENGLISH AND VIETNAMESE

NGUYỄN HOÀI DUNG  
(ThS; Trường Đại học Quy Nhơn)

**Abstract:** This article contrasts direct onomatopoeic words in English and Vietnamese related to falling and hitting in terms of the phonological structure. The findings reveals that despite some similarities, they are different in the way various speech sounds, consonant clusters, tones, and reduplication employed in both languages to imitate natural sounds.

**Key words:** onomatopoeia.

## 1. Đặt vấn đề

Âm thanh là một phần tất yếu của cuộc sống. Vô vàn âm thanh tồn tại quanh ta, đa dạng, phong phú không kể xiết. Trong cuộc sống hàng ngày, nhằm miêu tả và gọi tên những âm thanh ấy, một lớp từ mang tính biểu âm (sound symbolism) đã ra đời - từ tượng thanh (onomatope, onomatopoeic word, echoic word, imitative word, sound word). Để dàng nhận ra *cuckoo*, *tick-tock* (tiếng Anh) và *mèo*, *cục tác* (trong tiếng Việt) là những từ như vậy. Tuy nhiên, cùng mô phỏng một tiếng động nhưng từ tượng thanh trong mỗi ngôn ngữ lại có lớp vỏ âm thanh khác nhau. Chẳng hạn như cũng là tiếng chó sủa nhưng ở mỗi ngôn ngữ lại khác. So sánh: *gâu gâu* (tiếng Việt); *bow-wow* hoặc *woof-woof* (tiếng Anh); *wau-wau* (tiếng Đức); *ouaf-ouaf* (tiếng Pháp); *gaf-gaf* (tiếng Nga), *meong meong* (tiếng Hàn) [7]. Bài viết này bước đầu tìm hiểu hiện tượng thú vị này qua việc so sánh đối chiếu cấu trúc ngữ âm của các từ tượng thanh mô phỏng những âm thanh do va chạm tạo ra trong tiếng Anh và tiếng Việt.

## 2. Từ tượng thanh

### 2.1. Định nghĩa

Đã có rất nhiều định nghĩa khác nhau về từ tượng thanh nhưng phần lớn đều thống nhất rằng: từ tượng thanh là từ được thành lập dựa trên sự mô phỏng âm thanh trong thế giới hiện

thực bằng các âm tố. Như đã biết, từ là một thể thống nhất của âm (sound image) và nghĩa (meaning), hay là giữa cái biểu hiện (*signifier*) và cái được biểu hiện (*signified*) theo như quan niệm của F. de Saussure. Thông thường, mối quan hệ này mang tính võ đoán (arbitrary). Tuy nhiên, đôi khi ta vẫn bắt gặp những từ mà lớp vỏ âm thanh của nó gọi lên sự liên tưởng đến sự vật mà nó biểu niệm. Những từ tượng thanh như *zip*, *cuckoo*, *meow* (trong tiếng Anh) hay *hu hu*, *lộp bộp*, *reng* (trong tiếng Việt) được là ví dụ rõ ràng nhất.

Theo Jespersen [6, tr.398], các cơ quan cấu âm của con người không thể tạo ra những bản sao hoàn hảo của các âm thanh tự nhiên, do vậy ở một chừng mực nào đó, việc lựa chọn các âm tố là ngẫu nhiên và mỗi ngôn ngữ có những từ khác nhau để mô phỏng cùng một âm thanh.

### 2.2. Phân loại

Theo một số nhà nghiên cứu [4, 5, 6], có hai loại tượng thanh: trực tiếp và gián tiếp.

*Tượng thanh trực tiếp* (Direct onomatopoeia) có thể gọi lên sự liên tưởng giữa âm và nghĩa vì chúng mô phỏng trực tiếp, gần đúng âm thanh tự nhiên: *ding-dong*, *lộp độp*,... Mức độ tinh chất mô phỏng của từ tượng thanh cũng khác nhau. Có từ khi đọc lên sẽ gọi ngay đến nguồn phát ra âm thanh: *cục tác*, *chít chít*, *meow*, *cuckoo*, *ticktock*...

Có từ đòi hỏi ta cần chút tượng *click* (tiếng nhấp của chuột máy tính), *neigh* (tiếng ngựa hí), *âm ầm, lục đục, ...*

Đối với từ tượng thanh trực tiếp, cần phân biệt từ *tượng thanh thực* (non-lexical) với từ *tượng thanh giả* (lexical onomatopoeia) [1, 4, 5]. Từ tượng thanh thực chỉ mô phỏng âm thanh thuần túy chứ không gọi tên sự vật hay hành động. Ví dụ: *shshsh, cuckoo, ó ó ó, meo meo*. Trái lại, từ tượng thanh giả “là những từ được sinh ra từ từ tượng thanh thực nhưng ở những mức độ khác nhau, không trực tiếp mô phỏng tiếng động và có chức năng định danh”. [1, tr.167] Nó là một từ hoàn chỉnh, độc lập. Ví dụ: *hiccup* (*nấc cụt*), *twitter* (tiếng hót líu lo, tiếng kêu líu riu), *mèo, khúc khích*.

Tuy nhiên, “ranh giới giữa từ tượng thanh thực và tượng thanh giả không rõ ràng vì phần lớn các chuỗi âm thanh đều có thể được từ vựng hóa” [4, tr.124], có thể bằng cách chuyển loại từ (conversion), như tiếng kêu *cuckoo* của con chim trở thành tên gọi của loại chim này; hay trong ví dụ Hồ Lê đưa ra: “*Con gà chóc lên một tiếng thật to*” [1, tr.177] thì từ tượng thanh thật “*chóc*” mô phỏng tiếng gà đã được dùng như động từ biểu thị hoạt động. Trong trường hợp ngoại lệ với các chuỗi phụ âm như *shhh, zzzz...* thì thường thêm một hoặc hai âm vị vào để biến nó thành những từ thực như *hush* (làm cho im lặng, nín thính), *buzz* (tiếng ong vo ve).

Không chỉ từ mới có “khả năng bắt chước” âm thanh của thế giới hiện thực mà âm của các âm trong một phát ngôn (utterance) [5] cũng có khả năng kết hợp lại nhằm tạo ra hiệu ứng “tiếng vang” (echoism) gọi tắt ý nghĩa của câu thơ. Đó chính là trường hợp *tượng thanh gián tiếp*. Trong câu thơ sau, việc lặp lại của âm *xyút /s/* thực sự gọi tắt tương tự tượng tượng của người đọc âm thanh sột soạt của những tấm rèm trong không gian yên tĩnh.

(1) *And the silken, sad, uncertain rustling of each purple curtain.* (Poe, E. A. *The Raven*)

Dưới góc độ phong cách học, chính nhờ khả năng phản ánh âm thanh của sự vật được miêu tả mà từ tượng thanh thường được sử dụng làm biện pháp tu từ trong văn thơ, khiến cho hình ảnh được khắc họa trở nên sinh động, biểu cảm, và súc tích hơn như trong ví dụ (2): *Gỡ vục gạo nước trong bể, súc miệng ồng ọc, nhỏ toẹt xuống đất.* (Ma Văn Kháng)

### 3. Khảo sát cụ thể

#### 3.1. Từ tượng thanh trong tiếng Anh

##### 3.1.1. Âm đầu

Ở vị trí âm đầu, phụ âm tắc /p/, /b/, /t/, /d/, /k/ hiện diện trong phần lớn từ tượng thanh (45 từ) chỉ tiếng gõ, chạm, rơi. Ta đều biết âm tắc được cấu thành hơi bị khi dồn lại trong khoang cộng hưởng rồi đột ngột mở ra, tạo nên tiếng nổ. Với đặc điểm này, các âm tắc, nổ có vẻ rất phù hợp với vai trò tượng trưng cho tiếng động mạnh, đột ngột của hai vật thể cứng va chạm với nhau. Ví dụ: *clap* (tiếng vỗ ngựa lọc cọc/ lộp cộp/ lộp cộp trên nền đất cứng), *pitter-patter* (tiếng mưa rơi lộp độp), *dong* (tiếng chuông “boong”), *bong* (tiếng chuông), *tinkle* (tiếng chuông leng keng),... Trong số đó có 15 trường hợp phụ âm tắc, nổ kết hợp với các âm cận /r/, /l/ xuất hiện trong các tổ hợp phụ âm đầu /dr/, /kl/, /kr/, /pl/, đáng lưu ý là tổ hợp /kl/ chiếm tới hai phần ba trường hợp. Đa số các từ này (8/10 từ) phản ánh tính chất lặp lại liên tiếp của hành động đó: *clack* (lách cách), *clang* (loảng xoảng), *clink* (lanh canh, leng keng), *clap* (lộp cộp, lộp cộp),... Ngoài ra, chòm phụ âm /pl/ thường hiện diện trong các tiếng ồn do va chạm mềm (giữa vật cứng với vật mềm hoặc hai vật mềm với nhau như *plop* (tôm, bôm), *plonk* (phịch, ùm - tiếng vật nặng rơi xuống nước), *plash* (tiếng vật rơi xuống làm nước bắn tóe), *pat* (cái vỗ nhẹ),...

Các phụ âm còn lại (tắc sát, mũi, chiếm số lượng không đáng kể. Âm sát /θ/, xuất hiện trong 4 trường hợp. Điểm chung của 3 trong số bốn từ này là đều kết hợp âm răng, vô

thanh /θ/ với nguyên âm giữa, mở /ʌ/ nhằm mô phỏng âm thanh trầm đục của một vật nặng đập lên một bề mặt: *thud, thunk, thump* (*thịch, ịch*)

### 3.1.2. Âm chính

Đại đa số các trường hợp sử dụng nguyên âm đơn, ngắn (55/56 trường hợp); ngoại trừ duy nhất một nguyên âm dài /u:/; có lẽ lí do là bởi phần lớn các hành động va chạm, gõ, rơi đều diễn ra trong khoảng thời gian ngắn.

Nguyên âm trước /ɪ/, /æ/ được sử dụng khá nhiều (36 trường hợp). Xét về độ cao của nguyên âm, các nguyên âm mở /æ/, /ʌ/, /ɒ/ chiếm ưu thế (40/56 từ), nhất là âm /æ/.

Nguyên âm giữa, mở /ʌ/ được dùng để mô phỏng âm thanh trầm (ví dụ: *plunk, drum, clunk*) (7/7 trường hợp) của một vật nặng đập lên một bề mặt (ví dụ: *thud, thunk, thump*) (5/7 trường hợp)

Độ mở của các nguyên âm ít nhiều có liên quan đến âm lượng của âm thanh được mô phỏng. Cụ thể có 14/17 từ dùng âm khép /ɪ/ để mô phỏng âm thanh nhỏ, có âm sắc cao như *tick-tack, tinkle, flick, click, clink, tingle-ling, chink...* trong khi nguyên âm mở /ɒ/ được tìm thấy trong một số từ miêu tả âm thanh to như *bang* (boong - tiếng chuông), *dong* (boong tiếng chuông), *ding-dong* (tiếng chuông bình boong). Bên cạnh đó, âm mở /æ/ cũng được bắt gặp trong các từ mô phỏng các âm lớn như *bang, clang, tang, clack, clash, crash, clatter*.

### 3.1.3. Âm cuối vần

Phần lớn các từ tượng thanh miêu tả các tiếng động có độ dài âm thanh ngắn đều kết thúc bằng âm tắc (18/20 trường hợp). Ví dụ: *clap, rap, slap, rat-tat, knock, whack*.

Tất cả 20 trường hợp mô phỏng âm thanh vang hoặc ngân (thường là âm do kim loại hoặc thủy tinh va chạm) đều có sự hiện diện của phụ âm vang (âm bên tối /l/ và hai âm mũi /m, ŋ/). Ví dụ: *drum, jingle, tinkle,*

*bang, clang, bong, ding-a-ling, clank, clink*. Nghiên cứu những từ này, chúng tôi nhận thấy ở một phương diện nào đó, tất cả các phụ âm thành phần trong chùm phụ âm cuối đều góp phần vào việc phản ánh âm thanh đó miêu tả. Hãy cùng xem xét cặp từ *clang* và *clank*. Theo định nghĩa, *clang* là "âm thanh lớn, chói tai, ngân vang tạo ra do kim loại va chạm nhau", còn *clank* là "âm thanh lớn tạo ra do hai vật nặng bằng kim loại va chạm nhau, không vang như *clang* và ngắn hơn về độ dài". Rõ ràng là âm /ŋ/ ở cuối cả hai từ đã phản ánh được độ vang của hai âm thanh này. Tuy nhiên trong từ *clank*, dòng hơi phát ra liên tục qua khoang mũi bị chặn lại bởi phụ âm tắc /k/ trong tổ hợp phụ âm cuối /ŋk/ nhằm biểu thị sự giới hạn hơn về thời gian.

Bên cạnh đó có một số điểm đáng lưu ý của các từ mô phỏng những tiếng động do gõ, chạm, rơi trong tiếng Anh như sau:

- Các âm đơn tiết (chỉ có một phụ âm đầu) thường mô phỏng các âm thanh có tính đơn âm (20/24 trường hợp). Ví dụ: *pow, thud, thwack, tap, bop, bump, bam*.

- Nguyên âm mở /æ/ thường kết hợp với phụ âm tắc /k/, /p/ ở cuối âm tiết để miêu tả các âm có âm vực cao như *clack, clap, thwack, tap, rap, tick-tack, whack*.

- Các từ láy (ví dụ: *ding-a-ling, ding-dong, rat-a-tat, pitter-patter, ping-pong*), các từ đa âm tiết (ví dụ: *jingle, tick-tack, rattle, tinkle*) và các tổ hợp phụ âm, đặc biệt là tổ hợp /kl/ (ví dụ: *clap, clank, clash, clink, clatter*) được sử dụng để mô phỏng tính chất lặp lại liên tục của chính hành động đó.

### 3.2. Từ tượng thanh trong tiếng Việt

Có một số lượng lớn từ láy tượng thanh liên quan đến tiếng gõ, rơi, chạm (chiếm 79/118 từ). Trong khi các từ đơn mô phỏng những tiếng động phát ra có tính hữu kết (telic - diễn tả một hoạt động trọn vẹn) như *bịch, bộp, cộp, tòm, tằm* thì các từ láy phản ánh các tiếng ồn có tính lặp lại, liên tục.

## 3.2.1. Âm đầu

Xét về vị trí âm đầu, các phụ âm tắc /b, t, ʔ, d, c, k, ʔ/ chiếm ưu thế so với các phụ âm chác, xuất hiện trên 80% các từ tượng thanh trong nhóm này (55/66 mục từ). VD: *boong, tí ách, thích, đen đét, chỉ chát, leng keng, cộc, ạch*. Trong số đó, riêng phụ âm ngạc mềm

/k/ đã chiếm đến 20 trường hợp. Hai phụ âm mạnh (fortis) ngạc cứng /c/ và ngạc mềm /k/ đã được tận dụng tối đa trong các từ mô phỏng tiếng hai vật cùng va chạm mạnh với nhau: *cộc, cộc, cộp, cộp, cách, chỉ chát, chộp cheng, cheng, coong, choang, cồng, keng, cộc cách, kị cách, ...* Trái lại, phụ âm yếu (lenis) /b/ thường xuất hiện trong các từ chỉ sự va chạm với vật thể mềm: *bộp, lộp bộp, bộp, bồm, bì bạch, bịch, lịch bịch...*

Phụ âm cận xấp thứ hai với 22 lần xuất hiện của âm bên /l/. Tuy nhiên âm /l/ không xuất hiện trong các nguyên vị thực của từ láy mà trong phần láy, không bắt chước các tiếng động mà chỉ thuần túy tuân theo cơ chế láy nhằm tạo ra sự hài hòa về mặt thanh điệu. Mô hình của nó là: /l/+ phần vần và phần thanh điệu của từ tượng thanh thực (là nguyên vị thực trong từ láy) [1, tr.197]. Ví dụ: *cộp → lộp cộp, cách → lạch cách, bồm → lồm bồm*.

Có số lượng cao thứ ba là các phụ âm bật /f, s, ʒ, z, h/, chiếm 11 trường hợp. Ví dụ: *phành phạch, loảng xoảng, sầm sập* (of heavy rain), *rùng rềng, huỳnh huých*. Khó mà giải thích sự hiện diện của các âm bật trong các từ mô phỏng tiếng gõ, rơi, chạm vì theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học, âm bật thường được dùng trong những từ phản ánh sự ma sát của các vật với nhau. Tuy nhiên có một điều rất rõ là phần vần của các từ mô phỏng tốt âm hưởng của các tiếng động. Ngoài ra, khi quan sát các từ có chứa phụ âm rung /r/: *rầm rầm, rùng rềng, róc rách, rào rào*, chúng tôi thấy điểm chung của chúng các tiếng động này diễn ra liên tục, nối tiếp nhau. Có lẽ trong khi phần vần của các từ này mô phỏng âm hưởng của tiếng động thì âm /r/

ngẫu nhiên đã được chọn để phản ánh tính vô kết (atelic), liên tục (continuous) của âm thanh. Với từ *phành phạch*, âm vô thanh môi-răng /f/ biểu thị được tính nhỏ, êm của tiếng đập cánh và quan trọng là sự ma sát của cánh trong không khí trước khi đập mạnh vào cơ thể của con vật.

## 3.2.2. Âm chính

Xét về vị trí âm chính, các nguyên âm mở chiếm đa số các trường hợp với 46/ 66 trường hợp. Ví dụ: *lanh canh, lóc cộc, lồm bồm, oàm oạp, rào rào, chan chát ...*

Phần vần (rhyme) của các từ láy hoàn thành khá trọn vẹn vai trò mô phỏng tiếng rơi, gõ, chạm, đặc biệt là các khuôn vần láy. Trong những từ láy hoàn toàn, chất lượng âm thanh lặp lại gần như được giữ nguyên. Ví dụ: *thùng thùng, rào rào, ầm ầm, xoang xoang...* Nếu đỉnh âm tiết (nucleus) trong nguyên vị lặp láy không thay đổi so với nguyên vị thực của từ láy, âm lượng của âm thanh thường khá ổn định. Ví dụ: *chan chát, long tong, đen đét, dành dạch...* Nếu áp dụng khuôn vần [i/ - nguyên âm khác] thì âm thanh được mô phỏng có âm lượng lúc to lúc nhỏ khác nhau (ngoại trừ tiếng đồng hồ *tích tắc*). Ví dụ như theo định nghĩa của từ điển, *tí tách* gọi là "tiếng động nhỏ, gọn, liên tiếp không đều nhau như tiếng nước rơi xuống từng giọt ngắt quãng". Hoặc: *chan chát* là tiếng "đanh, chói tai như tiếng một vật cứng đập mạnh và liên tiếp vào một vật cứng khác", còn *chỉ chát* là "đanh, vang, to nhỏ không đều do các vật cứng va đập vào nhau phát ra, cảm giác gây chói tai" [3].

## 3.2.3. Âm cuối

Về sự phân bố của các phụ âm cuối vần, nhóm phụ âm tắc /p/, /k/, /t/ dẫn đầu với 39 trường hợp, trong đó giống như ở vị trí đầu âm tiết, phụ âm ngạc mềm /k/ vẫn chiếm số đáng kể (27 từ); riêng phụ âm /t/ rất ít xuất hiện (4 trường hợp). Xếp thứ hai (gần 40% trường hợp được thống kê) là hai âm mũi /m, ɲ/. Cần lưu ý là thực tế số lượng các âm này

trong ngữ liệu thu thập nhiều hơn, nhưng vì trong các trong nguyên vị lấy nên chúng không được tính đến. Chúng xuất hiện phổ biến các cặp vần sau: *oc - ach, anh - ach, âm - áp, ao - ao, eng - eng, om - om, om - op, oc - oc, ôc - ôc, oang - oang, inh - ich, ich - ich*. Chỉ có hai từ kết thúc bằng bán nguyên âm /-w/.

Có thể thấy rất rõ tất cả những từ có nguồn gốc từ những tiếng động ngắn, danh đều kết thúc bằng âm tắc: *cộc, cốp, bốp, đét, chát, tách, lách cách, chách, lóc cóc, etc.*

Đồng thời, không khó nhận ra hầu hết các từ tượng thanh biểu thị các tiếng vang như *âm âm, leng keng, lanh canh, boong, long tong, loang xoang, tưng tưng, thì thùng, bình boong...* dường như ngắn vang hơn nhờ sự cộng hưởng với phụ âm vang /m/ và /ŋ/ ở cuối vần (đặc biệt khi được kết hợp với các nguyên âm mở). 12/ 12 từ tượng thanh mô phỏng tiếng va chạm của kim loại (chưa kể các từ láy) đều kết thúc bằng phụ âm vang /ŋ/.

### 3.2.4. Thanh điệu

Thanh điệu là một phần không thể thiếu trong từ tiếng Việt, đóng chức năng khu biệt nghĩa. Trong khi *bốp* biểu thị tiếng tát, tiếng vỗ tay (hoặc tiếng nổ) thì *bốp* lại là âm thanh trầm đục phát ra từ trái cây rơi xuống đất hay bàn tay (hơi khum khum) vỗ lên một bề mặt. Trong tiếng Việt có các cặp từ láy mô phỏng những âm thanh có cách thức tạo ra giống hệt nhau, chỉ khác nhau ở cao độ như *cóc/ cộc, cốp/ cốp, cóc cách/ cộc cách*.

Phổ biến nhất trong các từ đơn và láy tượng thanh thuộc nhóm gõ, rơi, chạm là các thanh huyền, sắc, nặng. Chúng xuất hiện ở 92 trong tổng số 118 từ đơn và láy mà chúng tôi thống kê được, nhiều nhất là thanh nặng và thanh sắc; có lẽ vì như trên đã nêu, đa số các từ tượng thanh thuộc nhóm này kết thúc bằng phụ âm /k/. Theo quy luật thanh điệu, những vần kết thúc bằng phụ âm /k/ chỉ có thể

mang thanh sắc hoặc nặng ví dụ như *cóc/ cộc, cách/ cách*.

Đúng như Hồ Lê [1] đã nhận xét, nhìn chung thanh ngang có khả năng biểu thị âm thanh bổng, kéo dài như *boong, coong, cheng, choang choang...*; thanh huyền có khả năng biểu thị âm trầm, kéo dài (*âm âm, rào rào, tưng tưng, thì thùng...*); thanh sắc xuất hiện trong các âm tiếng động bổng, ngắn (*cốp, lách cách, đét, chát, tì tách, lóc cóc...*); còn thanh nặng thì gọi lên các âm ngắn, trầm (*lục đục, bốp, đạch, thịch, bịch, lịch kịch...*)

### 3.3. Một vài nhận xét qua đối chiếu

Qua những phân tích trên, chúng tôi rút ra một số điểm tương đồng và dị biệt của từ tượng thanh chỉ sự va chạm trong tiếng Anh và tiếng Việt như sau:

#### 3.3.1. Những điểm tương đồng

- Cả hai ngôn ngữ là có nhiều từ tượng thanh để phản ánh, gọi tên các âm thanh đa dạng tồn tại quanh ta. Trải qua quá trình sử dụng, một số từ đã mất dần tính biểu âm và trở thành tên gọi cho sự vật *gong* (cái cồng), *ping-pong* (bóng bàn), (cái) *keng*, (cái) *cồng*.

- Trong lớp vỏ ngữ âm của từ tượng thanh, phần vần đóng vai trò quan trọng nhất, nó tạo nên âm hưởng, nên tiếng vang cho âm thanh được biểu thị. Không có âm đầu, ta vẫn có thể nhận ra âm thanh nét chính, chung nhất của âm thanh. Bên cạnh đó, độ mở của nguyên âm chính ít nhiều có liên quan đến âm lượng hoặc cao độ của âm thanh được miêu tả.

- Phụ âm đầu và cuối thường phản ánh cách thức tạo ra tiếng động. Ở cả hai ngôn ngữ, các phụ âm tắc, đặc biệt là /k/, thường xuyên phân bố ở vị trí âm đầu và cuối nhằm gọi tả các tiếng va chạm đánh, mạnh, không vang của hai vật thể cứng. Ngược lại, phụ âm vang /ŋ/ được dùng phổ biến trong cả hai ngôn ngữ để mô phỏng tính vang của âm thanh tự nhiên và của các vật thể kim loại va chạm nhau.

#### 3.3.2. Những điểm dị biệt

- Cấu trúc âm tiết của tiếng Anh gồm 2 phần: âm đầu và phần vần còn trong tiếng

Việt lại có đến 3 phần: âm đầu, phần vần và thanh điệu.

- Để mô phỏng các âm thanh nhỏ, tiếng Anh thường dùng nguyên âm khép /ɪ/ còn tiếng Việt dùng /i/ trong khuôn vần láy [i/++nguyên âm khác].

- Các từ bắt chước những âm thanh có âm lượng lớn trong tiếng Anh thường chứa các nguyên âm mở /ɒ/, /æ/ còn trong tiếng Việt thì thường là các nguyên âm mở /ɛ/, /ẽ/, /a/, /ɔ/, /ɔ̃/.

- Trong nhiều trường hợp, phụ âm /p/ trong tiếng Anh và /b/ trong tiếng Việt được bắt gặp trong những từ mô phỏng âm thanh tạo ra do va chạm mềm.

- Khác với tiếng Việt, trong tiếng Anh đôi khi phụ âm tắc /k/ xuất hiện nối tiếp sau âm vang /ŋ/ trong chuỗi phụ âm cuối nhằm biểu thị những tiếng động có độ vang ngắn (ví dụ *clang* và *clank*).

- Thanh điệu cũng góp phần quan trọng trong việc mô phỏng âm thanh. Nhìn chung thanh ngang và thanh sắc có khả năng biểu thị âm bổng; thanh huyền và thanh nặng lại phản ánh tính trầm của tiếng động được miêu tả.

- Để sao chép tính chất đa âm, tính liên tục, lặp lại của tiếng động, trong khi tiếng Anh khai thác chuỗi phụ âm đầu hoặc từ đa âm tiết, từ đơn tượng thanh trong tiếng Việt lại dễ dàng vận dụng cơ chế láy để tạo ra nhiều từ láy với các sắc thái khác nhau (ví dụ: *chát - chạt chát, chỉ chát, tách - lách tách, tí tách, tanh tách*). Nhờ vậy, tiếng Việt có nhiều từ tượng thanh hơn và dường như có tính biểu cảm hơn.

### 3. Kết luận

Do sự khác nhau về loại hình ngôn ngữ nên bên cạnh một số điểm tương đồng, cấu trúc ngữ âm của từ tượng thanh trong hai ngôn ngữ có nhiều nét dị biệt về cấu trúc âm tiết và các thành phần cấu thành nên nó, về việc khai thác chuỗi phụ âm, từ đa âm tiết trong tiếng Anh cũng như vận dụng thanh

điệu, từ láy trong tiếng Việt. Vì mỗi ngôn ngữ có cách mô phỏng riêng, thông qua những phương tiện và quy tắc ngữ âm riêng của mình nên từ tượng thanh không phải lúc nào cũng là bản sao chính xác các âm thanh tự nhiên. Và suy cho cùng mối quan hệ có lí do của âm và nghĩa của từ tượng thanh cũng không phải là tuyệt đối. Tuy nhiên, nhìn chung có thể nói từ tượng thanh đã giúp chuyển tải và lưu giữ sự sống động và phong phú của âm thanh vào ngôn ngữ. Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với Hồ Lê và các nhà ngôn ngữ khác rằng hiểu từ tượng thanh, ta có thể cảm thụ thêm cái hay, nét tinh tế của ngôn ngữ dân tộc mình.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. *Ngôn ngữ* [Online], “*Âm vị và các hệ thống âm vị tiếng Việt*”, <http://ngonngu.net/index.php?p=64>, (truy cập ngày 10/4/2015).
3. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt* (In lần thứ 9, có sửa chữa), Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
4. Fischer, A. (1999), “*What if, anything, is phonological iconicity?*” *Form Miming Meaning*, John Benjamins Publishing Company.
5. Iriskulov, A.T. (2006), *General Notes on Styles and Stylistics* [On-Line], [www.durov.com/study/STYLISTICS-175.doc](http://www.durov.com/study/STYLISTICS-175.doc), (truy cập ngày 10/4/2015).
6. Jespersen, O. (1922), *Language: its nature, development and origin*, G. Allen & Unwin, London, pp. 396-411.
7. Wikipedia, the free encyclopedia, *Onomatopoeia*, Wikipedia [On-Line], <http://en.wikipedia.org/wiki/Onomatopoeia>, (truy cập ngày 9/9/2007).